

Số: 52 /QĐ-QLTTNA

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thành lập Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An thuộc Sở Công Thương tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Thông báo số 70/TB-TCQLTT ngày 28/02/2025 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề xuất của Phụ trách kế toán và Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (Bà): Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Phụ trách kế toán, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /b

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chi cục trưởng (để b/c);
- Công TTĐT của Chi cục;
- Lưu: VT, TCHC.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Đôn

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 52 /QĐ-QLTTNA ngày 11 /3/2025 của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An)

Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được quyết toán
1.1. Kinh phí năm trước chuyển sang	76.077.148	76.077.148
- Nguồn ngân sách nhà nước	76.077.148	76.077.148
- Nguồn khác		
1.2. Tổng dự toán được giao trong năm	26.063.573.174	26.063.573.174
a) Nguồn ngân sách nhà nước	26.063.573.174	26.063.573.174
- Loại 340 khoản 341	26.063.573.174	26.063.573.174
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	21.953.249.026	21.953.249.026
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	4.110.324.148	4.110.324.148
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)	0	0
b) Nguồn khác	0	0
1.3. Kinh phí được sử dụng trong năm		
a) Nguồn ngân sách nhà nước	26.139.650.322	26.139.650.322
- Loại 340 khoản 341	26.139.650.322	26.139.650.322
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	22.029.326.174	22.029.326.174
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	4.110.324.148	4.110.324.148
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)	0	0
b) Nguồn khác	0	0
1.4. Kinh phí quyết toán	26.025.160.632	26.025.160.632
a) Ngân sách trong nước	26.025.160.632	26.025.160.632
- Loại 340 khoản 341	26.025.160.632	26.025.160.632
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	22.029.231.064	22.029.231.064
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	3.995.929.568	3.995.929.568
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0

Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được quyết toán
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) <i>Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)</i>	0	0
b) Nguồn khác	0	0
1.5. Kinh phí giảm trong năm	114.394.580	114.394.580
- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>		0
- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	114.394.580	114.394.580
1.6. Kinh phí chuyển năm sau		0
a) Ngân sách trong nước	95.110	95.110
- <i>Dự dự toán</i>	95.110	95.110
+ Loại 340 khoản 341	95.110	95.110
<i>Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)</i>	95.110	95.110
<i>Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)</i>		0
+ Loại 100 Khoản 101	0	0
+ Loại 130 khoản 134	0	0
b) Nguồn khác	0	0

